

# ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN GDKTPL 12

## NĂM HỌC 2024 - 2025

### BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

#### PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (31 câu).

**Câu 1:** Tăng trưởng kinh tế là trong thời kì nhất định nền kinh tế

- A. giảm về quy mô, sản lượng.
- B. tăng lên về quy mô, sản lượng.
- C. đảm bảo chỉ tiêu năm trước.
- D. giá cả hàng hóa tăng nhanh.

**Câu 2:** Tiêu chí nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?

- A. Tổng thu nhập quốc dân.
- B. Tổng doanh số bán hàng.
- C. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.
- D. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây là **sai** về tăng trưởng kinh tế?

- A. Tăng trưởng kinh tế là tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế.
- B. Tổng thu nhập quốc dân là một trong những căn cứ đánh giá tăng trưởng kinh tế.
- C. Việt Nam và các quốc gia khác trong ASEAN đều có tăng trưởng kinh tế như nhau.
- D. Tăng trưởng kinh tế được tính trong một thời kì nhất định.

**Câu 4:** Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí, đảm bảo tiến bộ xã hội là

- A. tổng sản phẩm quốc nội.
- B. phát triển kinh tế.
- C. phát triển xã hội.
- D. tăng trưởng kinh tế.

**Câu 5:** Tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để nước ta

- A. khắc phục tình trạng tụt hậu.
- B. tài trợ hoạt động từ thiện.
- C. tìm kiếm thị trường.
- D. đa dạng nền kinh tế.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **sai** về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế?

- A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết việc làm cho đất nước.
- B. Tăng trưởng, phát triển kinh tế góp phần giải quyết tình trạng đói nghèo.
- C. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện củng cố quốc phòng an ninh.
- D. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mọi công dân có thu nhập bằng nhau.

**Câu 7:** Hành vi nào dưới đây kìm hãm sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?

- A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái.
- B. Tạo việc làm cho người lao động.
- C. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ.
- D. Đóng thuế theo quy định.

**Câu 8:** Việc làm nào dưới đây góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?

- A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái.
- B. Ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất.
- C. Nợ lương của người lao động.
- D. Gian lận thuế, nợ thuế, trốn thuế.

**Câu 9:** Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

A. có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

B. độc lập với nhau.

C. cản trở nhau phát triển.

D. triệt tiêu nhau.

**Câu 10:** Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

A. Mở rộng hội nhập quốc tế.

B. Bất bình đẳng xã hội giảm.

C. Môi trường bị suy thoái.

D. Vấn đề thất nghiệp giảm.

**Câu 11:** Cụm từ GDP là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc dân.

B. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

C. Tổng sản phẩm quốc nội.

D. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.

**Câu 12:** Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

A. Đời sống con người nâng cao.

B. Tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt.

C. Tệ nạn xã hội ngày càng giảm.

D. Vấn đề đói nghèo bị đẩy lùi.

**Câu 13:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế?

A. Một quốc gia muốn phát triển kinh tế chỉ cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

B. Phát triển bền vững là sự bảo đảm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để thúc đẩy phát triển bền vững.

D. Các quốc gia đều đặt mục tiêu phát triển bền vững nhưng muốn phát triển được phải dựa vào tăng trưởng kinh tế.

**Câu 14:** Đối với một quốc gia, khi đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế, người ta không căn cứ vào chỉ tiêu nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc nội.

B. Thu nhập quốc nội bình quân đầu người.

C. Tổng thu nhập quốc dân.

D. Kết quả thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ.

### **Đọc thông tin và trả lời 15, 16**

Năm 2023, GDP ước tính tăng 5,05%, xu hướng tăng trưởng tích cực. Theo đó, GDP quý IV/2023 ước tính tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn quý IV các năm 2012-2013 và 2020-2022 và với xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%). (*Theo Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*)

**Câu 15:** Dựa vào chỉ số GDP, năm 2023 nền kinh tế Việt Nam

A. có sự tăng trưởng kinh tế.

B. rơi vào suy thoái.

C. giảm về quy mô, sản lượng.

D. rơi vào khủng hoảng.

**Câu 16:** GDP là tiêu chí nào trong các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?

A. Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người.

B. Tổng sản phẩm quốc nội.

C. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

D. Tổng thu nhập quốc dân.

**Câu 17:** Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.

B. Tổng thu nhập quốc dân.

C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

D. Tổng sản phẩm quốc nội.

**Câu 18:** Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế?

- A. Sự gia tăng dân số của một quốc gia.
- B. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.
- C. Số lao động tham gia sản xuất.
- D. Tổng diện tích đất được sử dụng.

**Câu 19:** Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

- A. chỉ tiêu về tiến bộ xã hội.
- B. mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.
- C. mức tăng chỉ số phát triển con người.
- D. chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế.

**Câu 20:** Trong các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội, chỉ tiêu nào dưới đây không là căn cứ để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia?

- A. Chỉ số đói nghèo dân cư.
- B. Chỉ số phát triển con người.
- C. Chỉ số lạm phát theo thời kỳ.
- D. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập.

**Câu 21:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** về phát triển kinh tế?

- A. Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế.
- B. Phát triển kinh tế cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hợp lý.
- C. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại.
- D. Phát triển kinh tế góp phần giảm bớt chênh lệch vùng miền.

**Câu 22:** Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là

- A. sự bổ sung tỷ lệ thất nghiệp.
- B. sự tăng trưởng mức sản xuất.
- C. sự suy giảm chất lượng sống.
- D. quá trình gia tăng lạm phát.

**Câu 23:** Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta không căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

- A. Tình trạng đói nghèo.
- B. Phát triển con người.
- C. Bất bình đẳng xã hội
- D. Quản trị người mua hàng.

**Câu 24:** Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. nâng cao tỷ lệ thất nghiệp.
- B. hạn chế nguồn thu ngân sách.
- C. kiểm chế mở rộng việc làm.
- D. nâng cao phúc lợi xã hội.

**Câu 25:** Nội dung nào dưới đây không phản ánh bản chất của phát triển kinh tế?

- A. Tình trạng mất ổn định chính trị diễn ra thường xuyên trong khu vực.
- B. Mức sống trung bình của người dân tăng trong một thời kì nhất định.
- C. Cải thiện năng suất lao động thông qua áp dụng công nghệ tiên tiến.
- D. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội.

**Đọc thông tin và trả lời các câu 26,27,28**

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

**Câu 26:** Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân theo GDP.
- B. Tốc độ tăng dân số.
- C. Tốc độ tăng GDP.
- D. Tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập.

**Câu 27:** Nội dung nào dưới đây thể hiện tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện phát triển bền vững được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao.
- B. Tốc độ tăng dân số phù hợp với.
- C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập.
- D. Giảm tỷ lệ lạm phát, giá cả được kiểm soát.

**Câu 28:** Yếu tố nào được đề cập trong thông tin trên là nhân tố quyết định việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế về mặt xã hội?

- A. Tăng trưởng dân số.
- B. Tốc độ tăng lạm phát.
- C. Tăng trưởng việc làm.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

### **Đọc thông tin và trả lời các câu 29,30,31**

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyên biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020. Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn;... Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

**Câu 29:** Nội dung nào dưới đây không phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của nước ta?

- A. Chuyển dịch cơ cấu lao động.
- B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Năng suất lao động xã hội.
- D. Vấn đề việc làm và thu nhập.

**Câu 30:** Một nền kinh tế được coi là phát triển khi cơ cấu lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phải lớn hơn lao động tham gia vào khu vực

- A. công nghiệp.
- B. vận tải.
- C. dịch vụ.
- D. nông nghiệp.

**Câu 31:** Giải quyết tốt vấn đề nào dưới đây sẽ góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) ở nước ta hiện nay?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. Gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.
- C. Phát triển nông nghiệp hữu cơ.
- D. Giải quyết việc làm và thu nhập.

### **PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4 câu).**

Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

**Câu 1:** Đọc đoạn thông tin sau:

Xanh hóa là xu hướng bắt buộc, là con đường phải đi đối với các ngành sản xuất trong đó có dệt may. Đặc biệt vấn đề xanh hóa là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU,

Nhật Bản,... yêu cầu ở các nhà cung cấp, bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng. Đơn cử, những sản phẩm may mặc xuất khẩu vào châu Âu bắt buộc phải được sản xuất từ sợi cotton, sợi polyester pha với sợi tái chế được làm từ các sản phẩm thiên nhiên, phế phẩm hoặc sản phẩm dệt may dư thừa.

A. Xu hướng xanh hóa của ngành dệt may là hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.	
B. Chỉ thị trường châu Âu mới quan tâm việc sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường.	
C. Sự phát triển của ngành dệt may sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế của đất nước.	
D. Sự tăng trưởng của ngành dệt may sẽ tạo điều kiện giải quyết vấn đề việc làm cho đất nước.	

**Câu 2:** Đọc đoạn thông tin sau:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2023 của cả nước ước tính tăng 5,05% so với năm trước, đưa quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Như vậy đến cuối năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt mốc 100 triệu đồng/người/năm.

A. Năm 2023, nền kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng kinh tế.	
B. GDP là chỉ số tổng thu nhập quốc dân.	
C. Thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội.	
D. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 của cả nước cao hơn 2023.	

**Câu 3:** Đọc đoạn thông tin sau:

Theo báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, ước tính tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, giảm 1,1%; tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33%, giảm 5,62%. Ước tính tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82%, giảm 3,2%, đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao và tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo giảm từ 4%-5%.

A. Chỉ số đói nghèo là một trong những căn cứ đánh giá tiến bộ xã hội.	
B. Gia đình hộ nghèo thường có chất lượng cuộc sống ổn định.	
C. Tỷ lệ hộ nghèo tăng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.	
D. Để xóa đói giảm nghèo chỉ cần xóa nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số.	

**Câu 4:** Đọc đoạn thông tin sau:

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý 1 tỷ đồng/dự án gồm chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh, hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa 50% tổng kinh phí của hoạt động và không quá 1 tỷ đồng/dự án (*Theo Chinhphu.vn*)

A. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp.	
---	--



C. toàn cầu.

D. song phương.

**Câu 8.** Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, cùng nhau thỏa thuận, cùng tham gia các tổ chức toàn cầu là hình thức hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập kinh tế đa phương.

B. Hội nhập kinh tế khu vực.

C. Hội nhập kinh tế toàn cầu.

D. Hội nhập kinh tế song phương.

**Câu 9.** Hành vi nào dưới đây thể hiện **đúng** trách nhiệm của công dân về hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Doanh nghiệp thủy sản X tuân thủ đúng quy định về dán nhãn, giấy tờ chứng minh nguồn gốc và các giấy chứng thư vệ sinh cần thiết khi xuất khẩu hàng hoá vào EU.

B. Ông H giao sai số lượng hàng hóa so với thỏa thuận trong hợp đồng đã kí kết với đối tác nước ngoài.

C. Ông K tháo thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá của mình để khai thác bất hợp pháp tại vùng biển nước ngoài.

D. Công ty Y thay đổi mẫu mã ghê ghở khác với mô tả sản phẩm trong hợp đồng với đối tác nước ngoài.

**Câu 10.** Đối với một đất nước đang phát triển như Việt Nam, để thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển thì cần

A. chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với các quốc gia/vùng lãnh thổ.

B. chỉ lựa chọn phát triển quan hệ kinh tế với các quốc gia phát triển.

C. chỉ lựa chọn liên kết, hợp tác với các quốc gia trong khối Asean.

D. chủ động tách biệt quan hệ thương mại với nước láng giềng.

**Câu 11:** Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam luôn kiên định quan điểm “ lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” điều này thể hiện nguyên tắc nào khi hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Bình đẳng.

B. Thỏa thuận.

C. Công bằng.

D. Cùng có lợi.

**Câu 12:** Ngày 11/11/2011 Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê được ký kết và có hiệu lực từ ngày 1/1/2014, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

A. khu vực.

B. song phương.

C. châu lục.

D. toàn cầu.

**Câu 13:** Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

A. Thúc đẩy tăng trưởng.

B. Gia tăng lệ thuộc nước khác.

C. Nâng cao thu nhập người dân.

D. Nâng cao vị thế đất nước.

**Câu 14:** Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập song phương.

B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập toàn cầu,

D. Hội nhập đa phương.

**Câu 15:** Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, các quốc gia không bắt buộc phải thủ nguyên tắc nào dưới đây?

A. Tôn trọng vị thế của nhau.

B. Bình đẳng cùng có lợi.

C. Phải sử dụng ngôn ngữ của nhau.

D. Tôn trọng độc lập chủ quyền.

**Câu 16:** Hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung.
- B. liên minh kinh tế.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. thoả thuận thương mại ưu đãi.

**Câu 17:** Khẳng định nào dưới đây là **đúng** khi nói về hội nhập khu vực?

- A. Là hợp tác kí kết giữa hai quốc gia trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.
- B. Là quá trình liên kết hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực.
- C. Là quá trình liên kết giữa các quốc gia thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu.
- D. Là quá trình liên kết giữa các quốc gia thông qua việc tham gia các tổ chức xã hội.

**Câu 18:** Từ ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự kiện lớn này đã để lại nhiều dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc gia nhập WTO là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Song phương.
- B. Khu vực.
- C. Toàn cầu.
- D. Toàn quốc.

**Câu 19:** Ngày 28-7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN, đánh dấu bước đi đầu tiên của đất nước trong hành trình hội nhập khu vực và thế giới. Việc gia nhập ASEAN là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Song phương.
- B. Toàn quốc.
- C. Khu vực.
- D. Toàn cầu.

**Câu 20:** Sự thoả thuận giữa các bên tham gia nhằm xoá bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung.
- B. thoả thuận thương mại ưu đãi.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. liên minh kinh tế.

**Câu 21:** Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo ra

- A. nhiều cơ hội việc làm.
- B. nhiều lãnh thổ mới.
- C. những đảng phái mới.
- D. những chủng tộc mới.

**Câu 22:** Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn.
- B. Tận dụng được nguồn tài chính.
- C. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ.
- D. Được chuyển lên thành nước lớn.

**Câu 23:** Ngày 25/12/2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

- A. toàn cầu.
- B. song phương.
- C. khu vực.
- D. châu lục.

**Câu 24:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần thiết với những quốc gia đang thiếu các nguồn lực về vốn.
- B. Các nước đang phát triển cần tham gia hội nhập kinh tế quốc tế để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài.
- C. Hội nhập kinh tế quốc tế có khả năng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia.
- D. Đối với nước ta, hội nhập kinh tế là con đường ngắn nhất để rút ngắn khoảng cách lạc hậu.

**Câu 25:** Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Có cùng lịch sử hình thành.
- B. Tôn trọng độc lập chủ quyền.
- C. Tương đồng trình độ phát triển.
- D. Có sự tương đồng về tôn giáo.

**Câu 26:** Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia không được thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

- A. Quy chế miễn thị thực.
- B. Liên minh kinh tế.
- C. Thị trường chung.
- D. Liên minh thuế quan.

**Đọc thông tin và trả lời các câu 27,28,29**

Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU, năm 2016). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, CPTPP (năm 2016), EVFTA (năm 2020), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, năm 2020), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam, Anh và Bắc Ireland (UKVFTA, năm 2020). Đến đầu năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó, có 15 FTA có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 FTA đang đàm phán (FTA giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA FTA), FTA Việt Nam - Israel). Có thể thấy, việc ký kết các FTA chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

**Câu 27:** Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

- A. Hội nhập khu vực.
- B. Hội nhập toàn cầu.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập đa phương.

**Câu 28:** Việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương không mang lại ý nghĩa nào dưới đây?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- B. Mở rộng thị trường việc làm.
- C. Mở rộng thị trường xuất khẩu.
- D. Thay đổi chế độ chính trị.

**Câu 29:** Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

- A. Hội nhập đa phương.
- B. Hội nhập khu vực.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập toàn cầu.

**Câu 2: Đọc thông tin và trả lời các câu 30,31,32**

Diễn đàn hợp tác kinh tế là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào thập niên 80 thế kỷ XX, ví dụ: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Các quốc gia tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế không có những cam kết mang tính ràng buộc thực hiện, mà chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị hành động đối với các quốc gia thành viên. Những nguyên tắc được xây dựng giữa các quốc gia tham gia diễn đàn là linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Tuy vậy, ngày nay, diễn đàn hợp tác kinh tế cũng có vai trò khá quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế, thương mại cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng quan tâm của các quốc gia trong một khu vực,

duy trì, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nhất là trong thời điểm xuất hiện những xu thế chống lại toàn cầu hóa gia tăng bảo hộ trong nước.

**Câu 30:** Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là những diễn đàn đi sâu giải quyết các vấn đề nào dưới đây?

- A. Chính trị - quân sự.
- B. Kinh tế - quốc phòng.
- C. Kinh tế - thương mại.
- D. Ngoại giao – quốc phòng.

**Câu 31:** Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là biểu hiện của hình thức hợp tác kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Hợp tác toàn cầu.
- B. Hợp tác khu vực.
- C. Hợp tác song phương.
- D. Hợp tác quốc tế.

**Câu 32:** Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của hội nhập kinh tế song phương và đa phương giữa các nước trên thế giới hiện nay?

- A. Thúc đẩy chuyển giao vũ khí.
- B. Phân chia lợi nhuận bình quân.
- C. Phân chia lại phạm vi quyền lực.
- D. Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng/ sai (4 câu).**

Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

**Câu 1:** Đọc đoạn thông tin sau:

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”; ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”. Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác”; ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”.

A. Thông tin trên thể hiện chủ trương và quyết tâm của Đảng ta về hội nhập kinh tế quốc tế.	
B. Việc hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần chú trọng lĩnh vực kinh tế.	
C. Hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững.	
D. Mở rộng hợp tác quốc tế sẽ khiến Việt Nam bị lệ thuộc vào các quốc gia khác	

**Câu 2:** Đọc thông tin sau:

Trong thời gian qua, xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế, trong tình hình khu vực và thế giới mặc dù có nhiều diễn biến phức tạp. Cục diện thế giới đa cực ngày càng rõ hơn; xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển nhưng các nước lớn vẫn sẽ chi phối các quan hệ quốc tế. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước. Toàn cầu hóa đã trở thành một hiện tượng khách quan, một xu thế lớn của thế giới hiện đại, mang lại cả cơ hội lẫn thách thức. Chính toàn cầu hóa đã đặt các quốc gia, bất kể giàu hay nghèo, lớn hay nhỏ trước yêu cầu phải hội nhập quốc tế để tranh thủ cơ hội cho phát triển. Chính vì

vậy, Diễn đàn Kinh tế thế giới tại Davos vào năm 1999 đã khẳng định toàn cầu hóa không chỉ là “xu thế” mà đã là một “thực tế” trong đời sống quốc tế.

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia.	
B. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ chỉ mang lại những thuận lợi, lợi ích cho tất cả các quốc gia.	
C. Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là thời cơ vừa là thách thức của các quốc gia trên thế giới.	
D. Chỉ các nước nhỏ, nghèo mới cần hội nhập kinh tế quốc tế.	

**Câu 3:** Đọc thông tin sau:

Trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Quan hệ song phương và đa phương ngày càng được củng cố, phát triển và dần đi vào chiều sâu. Chúng ta đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều nước, trong đó với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc tạo ra chuyển biến mới về chất trong hoạt động đối ngoại.

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

A. Việt Nam hội nhập kinh tế với nhiều cấp độ: song phương, khu vực và quốc tế.	
B. Việt Nam chỉ chú trọng hội nhập kinh tế khu vực vì các nước trong khu vực có đặc điểm, vị trí địa lí tương đồng sẽ thuận lợi cho quá trình hợp tác.	
C. Việt Nam là một thành viên tích cực trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.	
D. Hội nhập kinh tế sẽ làm giảm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.	

**Câu 4:** Đọc thông tin sau:

Có ý kiến cho rằng chính sách đối ngoại giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam là hão huyền, phi thực tế, "không thể có độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế được"; "đã độc lập, tự chủ thì không thể hội nhập quốc tế và ngược lại, đã hội nhập quốc tế thì không thể có độc lập, tự chủ"; Thể chế chính trị của Việt Nam là khác biệt, không phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế, với một đảng duy nhất cầm quyền càng không thể hội nhập quốc tế.

A. Ý kiến trên phản ánh chưa đúng về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế.	
B. Quan điểm giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế của Đảng sẽ cản trở quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	



**Câu 8.** Loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với mức thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất là loại hình bảo hiểm nào?

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- B. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- C. Bảo hiểm y tế bắt buộc.
- D. Bảo hiểm y tế tự nguyện.

**Câu 9.** Bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe do Nhà nước thực hiện, bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khám hoặc chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm là nội dung của

- A. bảo hiểm xã hội.
- B. bảo hiểm y tế.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.
- D. bảo hiểm thương mại.

**Câu 10:** Việc làm nào sau đây của người sử dụng lao động là phù hợp đối với người lao động trong tham gia bảo hiểm?

- A. Chậm đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.
- B. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định.
- C. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ và đúng quy định pháp luật
- D. Trón đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu 11:** Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là bị ốm đau hoặc nghỉ thai sản, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

- A. tiền trợ cấp theo quy định.
- B. toàn bộ số tiền đã đóng.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.
- D. chi phí khám chữa bệnh.

**Câu 12:** Thông qua việc thu phí bảo hiểm, trước khi rủi ro xảy ra sẽ giúp huy động được yếu tố nào dưới đây để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Những cá nhân tài năng.
- B. Các loại hình tín dụng đen.
- C. Nguồn vốn nhân đôi.
- D. Nhiều lao động thất nghiệp.

**Câu 13:** Một trong những mục đích của người tham gia bảo hiểm là nhằm

- A. phải nộp phí bảo hiểm.
- B. được đóng phí bảo hiểm.
- C. được từ chối trách nhiệm.
- D. được bồi thường thiệt hại.

**Câu 14:** Về mặt kinh tế, một trong những vai trò của bảo hiểm góp phần giúp các cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm

- A. ngày càng lệ thuộc vào nhau.
- B. ổn định được nguồn tài chính.
- C. thu được nhiều lợi nhuận.
- D. chiếm đoạt tài sản của nhau.

**Câu 15:** Đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đó là đều do

- A. Hộ gia đình đứng ra tổ chức.
- B. Nhà nước đứng ra tổ chức.
- C. doanh nghiệp tư nhân tổ chức.
- D. doanh nghiệp nước ngoài tổ chức.

**Câu 16:** Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế là khi không may bị ốm đau, hay xảy ra tai nạn họ sẽ nhận được

- A. trợ cấp thai sản, ốm đau.
- B. tiền mặt để chi tiêu hàng ngày.
- C. thanh toán khám, chữa bệnh.
- D. lương hưu hàng tháng.

**Câu 17:** Anh A đến đại lý bán bảo hiểm để mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới cho chiếc xe máy mà mình đang sử dụng. Bác A đã sử dụng loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm y tế.

B. Bảo hiểm thương mại.

C. Bảo hiểm xã hội.

D. Bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu 18:** Loại hình dịch vụ trong đó có sự cam kết bồi thường giữa bên cung cấp bảo hiểm với bên tham gia bảo hiểm về những rủi ro, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhằm mục đích ổn định kinh tế cho người tham gia và hướng tới đảm bảo an sinh xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Thất nghiệp.

B. Tăng trưởng kinh tế.

C. Bảo hiểm.

D. Phát triển kinh tế.

**Câu 19:** Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội không phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

A. trợ cấp ốm đau.

B. trợ cấp đi lại.

C. trợ cấp hưu trí.

D. trợ cấp thai sản.

**Câu 20:** Chủ thể của loại hình bảo hiểm thất nghiệp là do

A. Nhà nước thực hiện.

B. người dân thực hiện.

C. Công đoàn thực hiện.

D. đoàn thể thực hiện.

**Câu 21:** Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực

A. Văn hóa xã hội.

B. An sinh xã hội.

C. Phúc lợi xã hội.

D. Chăm sóc sức khỏe.

**Câu 22:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** về vai trò của bảo hiểm?

A. Bảo hiểm y tế hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cộng đồng giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

B. Thị trường bảo hiểm Việt Nam hoạt động còn mang tính tự phát không có sự quản lý

C. Bảo hiểm thất nghiệp bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc

D. Bảo hiểm xã hội giúp người lao động nhanh chóng khắc phục tổn thất về vật chất và tinh thần

**Câu 23:** Trong vấn đề giải quyết việc làm, việc mở rộng và đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm sẽ góp phần

A. tăng tỉ lệ thất nghiệp thường xuyên.

B. đưa thị trường việc làm bị thu hẹp.

C. làm mất cân đối cung cầu lao động.

D. tạo ra ngày càng nhiều việc làm mới.

**Câu 24:** Một trong những đặc điểm của loại hình bảo hiểm thương mại là có

A. tính không hoàn lại.

B. tính bắt buộc.

C. tính kinh doanh.

D. tính rủi ro cao.

**Câu 25:** Xét về bản chất thì bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thương mại đều có điểm chung ở chỗ các loại hình bảo hiểm này đều

A. là một loại hình của dịch vụ tài chính.

B. có độ rủi ro cao và không nên tham gia.

C. người tham gia bao giờ cũng thua thiệt.

D. có tính bắt buộc mọi chủ thể tham gia.

**Câu 26:** Đối với mỗi cá nhân, khi không may gặp rủi ro, việc tham gia bảo hiểm sẽ giúp các cá nhân

A. được hỗ trợ trọn đời.

B. được hoàn trả đầy đủ.

C. đổi vận may mắn.

D. ổn định tài chính.

**Câu 27:** Bạn A học sinh lớp 10 trường THPT X không may bị tai nạn giao thông phải nhập viện điều trị một tháng. Sau khi ra viện, bạn A được cơ quan bảo hiểm thanh toán toàn bộ chi phí điều trị và phẫu thuật theo quy định. Bạn A đã tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm thất nghiệp.
- C. Bảo hiểm thương mại.

- B. Bảo hiểm xã hội.
- D. Bảo hiểm y tế.

**Câu 28:** Loại hình bảo hiểm nào dưới đây nhằm bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm theo quy định.

- A. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm thất nghiệp.
- B. Bảo hiểm con người.
- D. Bảo hiểm xã hội.

**Câu 29:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** về khái niệm bảo hiểm?

- A. Bảo hiểm chia sẻ tổn thất cho những người tham gia, theo nguyên tắc “số đông bù số ít”.
- B. Người tham gia bảo hiểm chuyên giao rủi ro cho tổ chức bảo hiểm trên cơ sở đóng phí.
- C. Khi rủi ro xảy ra, người tham gia bảo hiểm sẽ được bồi số tiền đã bị thiệt hại.
- D. Tham gia bảo hiểm giúp các cá nhân, nhanh chóng ổn định đời sống vật chất, tinh thần.

**Câu 30:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** về vai trò của bảo hiểm?

- A. Bảo hiểm xã hội giúp người lao động khắc phục toàn bộ các rủi ro.
- B. Bảo hiểm góp phần huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.
- C. Bảo hiểm giúp các cá nhân, đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư.
- D. Bảo hiểm giúp con người chuyển giao rủi ro khắc phục hậu quả tổn thất.

**Câu 31:** Theo quy định của pháp luật, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm người lao động và

- A. người sử dụng lao động.
- C. người đào tạo lao động.
- B. thân nhân người lao động.
- D. cơ quan quản lý lao động.

**Câu 32:** Cơ sở pháp lý để thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia bảo hiểm thương mại là dựa vào

- A. địa vị người tham gia bảo hiểm.
- C. hợp đồng bảo hiểm giữa hai bên.
- B. hậu quả của người được bảo hiểm.
- D. quy mô của công ty bảo hiểm.

**Câu 33:** Về mặt tài chính, khi các doanh nghiệp tham gia các loại hình bảo hiểm sẽ giúp doanh nghiệp được

- A. thu tóm thị trường.
- C. ổn định và an toàn.
- B. miễn các loại thuế.
- D. xuất khẩu ưu đãi.

**Câu 34:** Ông M được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định nghỉ hưu theo quy định, sau khi hoàn thiện các thủ tục, ông M được nhận chế độ hưu trí hàng tháng. Ông M đã tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm thương mại.
- B. Bảo hiểm xã hội.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu 35:** Loại hình bảo hiểm nào dưới đây thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật?

- A. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm xã hội.
- B. Bảo hiểm con người.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu 36:** Một trong những đặc điểm của loại hình bảo hiểm thương mại là dựa trên nguyên tắc nào dưới đây giữa người tham gia bảo hiểm và tổ chức tiến hành bảo hiểm?

A. Bắt buộc.

B. Cường chế.

C. Quyền uy.

D. Tự nguyện.

**Câu 37:** Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là khi hết tuổi lao động, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

A. tiền trợ cấp thất nghiệp.

B. số tiền đã đóng bảo hiểm.

C. tiền lương hưu hàng tháng.

D. tiền hỗ trợ khi về già.

**Câu 38:** Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với mỗi cá nhân và gia đình?

A. Ổn định vật chất, tinh thần.

B. Chia sẻ khi gặp rủi ro.

C. Đảm bảo an toàn tài chính.

D. Gia tăng bạo lực giới.

**Đọc thông tin và trả lời các câu 39,40,41**

Bà H là lao động tự do sống trên địa bàn tỉnh Y. Sau một thời gian khám bệnh và điều trị tại bệnh viện K, bà H cầm trên tay hóa đơn, chứng từ thanh toán bảo hiểm y tế với số tiền 80 triệu đồng. Kết quả sau khi điều trị, bà đã được thanh toán gần một nửa chi phí điều trị gần 50 triệu đồng, thuộc đối tượng đồng chi trả 20%. Bà xúc động nói thêm: “Nhờ có sự tư vấn của cán bộ bảo hiểm xã hội, cách đây 5 tháng tôi có mua một tấm thẻ bảo hiểm y tế nay nhờ có tấm thẻ BHYT này mà tôi không trở thành gánh nặng tài chính của các con khi ốm đau, đến bây giờ bản thân tôi mới thấm thía cái câu khẩu hiệu: “BHYT đóng góp khi lành để dành khi ốm. Có thẻ BHYT, mình được lợi rất nhiều về viện phí, chất lượng khám chữa bệnh cũng tương đương với dịch vụ, tôi mong rằng mọi người nên tham gia BHYT để được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, bản thân, gia đình một cách tốt nhất”.

**Câu 39:** Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia có đặc điểm là

A. bắt buộc.

B. được tài trợ.

C. được vĩnh viễn.

D. tự nguyện.

**Câu 40:** Nhờ có tham gia loại hình bảo hiểm đã mang lại lợi ích gì dưới đây cho bà H khi gặp rủi ro về ốm đau?

A. Khám chữa bệnh chất lượng cao.

B. Giảm gánh nặng tài chính gia đình.

C. Được hỗ trợ tiền sau khi ra viện.

D. Được khám miễn phí suốt đời.

**Câu 41:** Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia là

A. Bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm xã hội.

D. Bảo hiểm thương mại.

**Đọc thông tin và trả lời các câu 42,43,44**

Năm 2013 bà Nguyễn Thị A giao kết hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng với trường tiểu học E với mức lương như sau. Tuy nhiên, từ ngày 01/1/2015 đến ngày 30/6/2015, bà A nghỉ hưởng chế độ thai sản. Sau đó, do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động vì vậy bà A đã làm đơn xin nghỉ việc theo quy định của pháp luật lao động và ngày 01/7/2015 trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc cho bà A, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Câu 42:** Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, nếu không đi làm tiếp, bà A có thể tiếp tục tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

B. Bảo hiểm xã hội thai sản.

C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

D. Bảo hiểm thất nghiệp.



Bà T là lao động tự do đã mua bảo hiểm xã hội tự nguyện được 20 năm. Năm nay bà vừa đến tuổi nghỉ hưu theo qui định và bà đã được hưởng lương hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

a, Bà T trong thông tin trên không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.	
b, Việc tham gia bảo hiểm xã hội đã góp phần ổn định đời sống bà T khi đáp ứng điều kiện về tuổi nghỉ hưu.	
c, Lao động tự do đóng bảo hiểm xã hội 20 năm là quá dài và thêm gánh nặng chi tiêu hàng tháng.	
d, Bảo hiểm xã hội tự nguyện cũng giống bảo hiểm xã hội bắt buộc đều quy định rõ về mức đóng và phương thức đóng.	

**Câu 4:** Đọc đoạn thông tin sau:

Chị N làm việc tại Doanh nghiệp Y theo hợp đồng không xác định thời hạn. Trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp, chị N và Doanh nghiệp Y đã tham gia và đóng các loại bảo hiểm bắt buộc cho chị N đúng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế và Luật Việc làm. Sau một thời gian làm việc, chị N đã bị chấm dứt hợp đồng lao động do doanh nghiệp làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản. Sau khi bị chấm dứt hợp đồng, chị N bị mất việc nên cuộc sống gặp nhiều khó khăn. Sau 3 tháng kể từ khi mất việc chị nhận được khoản tiền trợ cấp thất nghiệp nên chị có thể đảm bảo được cuộc sống hiện tại của mình.

a, Chị N thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc.	
b, Chị N thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện.	
c, Bảo hiểm thất nghiệp là bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.	
d, Bảo hiểm thất nghiệp đã thể hiện vai trò giảm tổn thất, góp phần ổn định cuộc sống chị N khi mất việc.	

## BÀI 4. AN SINH XÃ HỘI

### PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (35 câu).

**Câu 1.** Hệ thống các chính sách do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội nhằm nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào sau đây?

- A. Trợ giúp xã hội.
- B. Chính sách xã hội.
- C. An sinh xã hội.
- D. Bảo hiểm xã hội.

**Câu 2.** Ở Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội có bao nhiêu chính sách cơ bản?

- A. Ba chính sách.
- B. Bốn chính sách.
- C. Năm chính sách.
- D. Sáu chính sách.

**Câu 3.** Nội dung nào dưới đây là vai trò của an sinh xã hội đối với đối tượng hưởng chính sách?

- A. Trợ giúp xã hội nhằm tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn cho người yếu thế, dễ bị tổn thương.
- B. Góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống người dân.
- C. Đóng góp vào ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.
- D. Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.

**Câu 4.** Trong các chính sách dưới đây, chính sách nào thuộc chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay?

- A. Chương trình 30a và chương trình 135.
- B. Nghị định số 43-NĐ-CP về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.
- C. Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.
- D. Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

**Câu 5.** Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... thuộc chính sách nào của hệ thống an sinh xã hội?

- A. Chính sách bảo hiểm.
- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.
- D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

**Câu 6.** Từ năm 2012 - 2019, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 343 nghìn tấn gạo (cứu đói giáp hạt và nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm) cho khoảng 18,4 triệu nhân khẩu thiếu lương thực; hỗ trợ hơn 3.700 tỷ đồng để các địa phương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai. Theo em, việc hỗ trợ trên của Chính phủ thuộc chính sách nào của hệ thống an sinh xã hội?

- A. Chính sách bảo hiểm.
- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.
- D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

**Câu 7.** Năm 2019, Quỹ BHYT đã chi trả cho 186 triệu lượt người khám bệnh, chữa bệnh bằng BHYT. Nhiều trường hợp được Quỹ BHYT chi trả chi phí khám, chữa bệnh trong năm lên đến hàng tỷ đồng. Cả nước hiện có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hằng tháng. Quỹ BHXH chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mỗi năm cho từ 6- 10 triệu lượt người. Theo em, việc chi trả khám bệnh, chữa bệnh và chế độ ốm đau, thai sản,... ở thông tin trên thuộc chính sách nào trong hệ thống an sinh xã hội?

- A. Chính sách bảo hiểm.
- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.
- D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây là **sai** về vai trò của an sinh xã hội?

- A. Hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro trong cuộc sống.

**B.** Nâng cao hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định xã hội.

**C.** Gia tăng bất bình đẳng và công bằng xã hội.

**D.** Thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững và tiến bộ.

**Câu 9.** Nội dung nào dưới đây là vai trò của an sinh xã hội đối với Nhà nước?

**A.** Tăng thu nhập cho người không may gặp phải rủi ro trong cuộc sống.

**B.** Góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống người dân.

**C.** Đóng góp vào ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.

**D.** Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.

**Câu 10.** Chính sách trợ cấp thường xuyên cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật,...) và trợ cấp đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ (thiên tai, hỏa hoạn,...) giúp họ ổn định cuộc sống là nội dung của chính sách nào sau đây?

**A.** Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

**B.** Chính sách bảo hiểm.

**C.** Chính sách trợ giúp xã hội.

**D.** Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

**Câu 11:** Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

A. thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.

B. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

C. thúc đẩy tình trạng thất nghiệp.

D. thúc đẩy tình trạng lạm phát.

**Câu 12:** Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. An sinh xã hội.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Chất lượng cuộc sống.

D. Thượng tầng xã hội.

**Câu 13:** Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

A. ổn định cuộc sống.

B. mặc cảm và tự ti.

C. từ bỏ cuộc sống.

D. gia tăng giàu nghèo.

**Câu 14:** Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chia đều lợi nhuận khu vực.

B. Hưởng chế độ phụ cấp khu vực.

C. Xóa bỏ định kiến về giới.

D. Phát triển sản xuất và dịch vụ.

**Câu 15:** Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu là dịch vụ

A. thu đổi ngoại tệ.

B. hỗ trợ pháp lý.

C. giáo dục.

D. hỗ trợ việc làm.

**Câu 16:** Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm.
- C. Chính sách trợ giúp việc làm.

- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

**Câu 17:** Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây không thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

- A. Chính sách về bảo hiểm.
- C. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

- B. Chính sách xuất khẩu nông sản.
- D. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

**Câu 18:** Nội dung nào dưới đây không phản ánh chính sách dịch vụ xã hội cơ bản trong hệ thống an sinh xã hội ở nước ta?

- A. Dịch vụ y tế tối thiểu.
- C. Dịch vụ việc làm tối thiểu.

- B. Công tác văn hóa, thông tin.
- D. Dịch vụ giáo dục tối thiểu.

**Câu 19:** Đối với mỗi quốc gia, an sinh xã hội là một trong những tiêu chí đánh giá sự

- A. bất công xã hội.
- C. phát triển kinh tế.

- B. vi phạm dân quyền.
- D. tiến bộ xã hội.

**Câu 20:** Nội dung nào dưới đây không phản ánh vai trò của chính sách an sinh xã hội?

- A. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.
- C. Góp phần xóa đói giảm nghèo.

- B. Thúc đẩy lạm phát, thất nghiệp.
- D. Phân phối lại thu nhập xã hội.

**Câu 21:** Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

- A. tăng nguồn thu ngân sách.
- C. gia tăng thất nghiệp tự nhiên.

- B. giảm tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp.
- D. nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 22:** Nội dung nào dưới đây không thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm ở nước ta?

- A. Trợ cấp tai nạn lao động.
- C. Trợ cấp ốm đau.

- B. Trợ cấp xóa nhà tạm.
- D. Trợ cấp thai sản.

**Câu 23:** Việc nhà nước có chính sách trợ cấp hàng tháng cho đối tượng người cao tuổi không thuộc diện được hưởng chế độ hưu trí là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ y tế.
- C. Chính sách hỗ trợ nhà ở.

- B. Chính sách trợ giúp việc làm.
- D. Chính sách trợ giúp xã hội.

**Câu 24:** Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây không thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

- A. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

- B. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội.
- D. Chính sách trợ giúp xã hội.

**Câu 25:** Chính sách trợ giúp xã hội **không** nhằm thực hiện mục tiêu nào dưới đây?

- A. Gia tăng sự phân hóa, bất bình đẳng.
- C. Thực hiện bình đẳng trong xã hội.

- B. Giúp người yếu thế ổn định cuộc sống.
- D. Hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn.

**Câu 26:** Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng nào dưới đây có thể giảm thiểu rủi ro và từng bước ổn định cuộc sống cho bản thân?

- A. Đối tượng thu nhập cao.
- C. Đối tượng là nam giới.

- B. Đối tượng có lương hưu.
- D. Đối tượng yếu thế.

**Câu 27:** Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chăm sóc sức khỏe khi ốm.

B. Chăm sóc sức khỏe ban đầu.

C. Chiếm hữu tài nguyên.

D. Cho vay vốn ưu đãi để sản xuất.

**Câu 28:** Việc nhà nước đầu tư kinh phí để phát triển hệ thống nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách giải quyết việc làm.

B. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

**Câu 29:** Nhà nước có chính sách để hỗ trợ việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo hiểm xã hội.

D. Chính sách giải quyết việc làm.

**Câu 31:** Đối với mỗi quốc gia, chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với Nhà nước?

A. Thủ đoạn chính trị

B. Chính sách tiền tệ

C. Phương tiện điều hành.

D. Công cụ quản lý.

**Câu 32:** Nội dung nào dưới đây không thể hiện chính sách trợ giúp xã hội trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta?

A. Hỗ trợ về bảo hiểm y tế.

B. Hỗ trợ hoạt động tư pháp.

C. Hỗ trợ dạy nghề, học nghề.

D. Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng.

### **Đọc thông tin và trả lời các câu 33,34,35**

Đảng, Nhà nước đã quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo. Kết quả xóa đói giảm nghèo đã tạo thêm cơ sở vững chắc cho Việt Nam bảo đảm các quyền và lợi ích của người dân. Nổi bật là về nhà ở, đi lại, đến năm 2020, cả nước đã xây dựng, củng cố được hàng vạn ngôi nhà, căn hộ cho người nghèo, xóa bỏ hầu hết nhà tạm ở các thôn, bản; 99% địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng biên giới có đường giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Về chăm sóc sức khỏe, trên 90% người dân đều có thẻ bảo hiểm y tế và được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chi phí thấp. Với hệ thống bệnh viện, trạm y tế và dịch vụ y tế thông suốt từ trung ương đến cơ sở, Việt Nam đã khống chế, đẩy lùi nhiều bệnh dịch nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 64 tuổi trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) lên 73-75 tuổi năm 2020.

**Câu 33:** Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của tăng trưởng kinh tế đối với việc xóa đói giảm nghèo ở nước ta?

A. Tăng trưởng kinh tế làm gia tăng tỷ lệ đói nghèo.

B. Xóa đói giảm nghèo sẽ hạn chế sự tăng trưởng kinh tế.

C. Xóa đói giảm nghèo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

D. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để xóa đói giảm nghèo.

**Câu 34:** Việc thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo sẽ góp phần trực tiếp vào việc thực hiện mục tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

A. Chỉ số thất nghiệp cơ cấu.

B. Chỉ số lạm phát tự nhiên.

C. Chỉ số lao động, việc làm.

D. Chỉ số phát triển con người.

**Câu 35:** Việc quan tâm bố trí nguồn lực cho công tác xóa đói giảm nghèo là góp phần thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây về phát triển kinh tế?

A. Tiến bộ xã hội.

B. Tăng trưởng kinh tế.

C. Thu nhập quốc dân.

D. Thu ngân sách.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4 câu).**

**Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:**

**Câu 1:** Đọc đoạn thông tin sau:

Trong những năm qua, với mục tiêu tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm thông qua nhiều các Nghị định Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, có Quyết định số 2123/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2010-2015; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, về chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (dưới 10.000 người). Thực hiện các chính sách trên, cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn, bản có học sinh dân tộc thiểu số rất ít người đã được đầu tư, xây dựng; chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được nâng lên.

a, Các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số rất ít người trên là chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản của hệ thống an sinh xã hội.	
b, Các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số rất ít người trên là chính sách trợ giúp xã hội.	
c, Chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người chủ yếu là hỗ trợ tiền học tập cho tất cả các đối tượng này.	
d, Việc hỗ trợ trong vấn đề giáo dục cho người dân tộc thiểu số rất ít người nhằm giúp người dân tộc thiểu số rất ít người tiếp cận được các dịch vụ xã hội về giáo dục.	

**Câu 2:** Đọc đoạn thông tin sau:

Cháu B (5 tuổi) bị khuyết tật bẩm sinh nên luôn phải có người thân hỗ trợ trong sinh hoạt hàng ngày. Chị C là mẹ của cháu B có nghe được về Nghị định 20/2021/NĐ-CP, chính sách về hỗ trợ người khuyết tật và chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật. Chị không biết con trai mình và mình có thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp theo Nghị định trên hay không và nếu được hưởng thì phải làm gì để thực hiện đúng quy định của pháp luật.

a, Nghị định 20/2021/NĐ-CP, chính sách về hỗ trợ người khuyết tật và chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật thuộc chính sách trợ giúp xã hội.	
b, Để chính sách an sinh xã hội cho người khuyết tật đạt hiệu quả cần sự chung tay của toàn xã hội vào việc chăm sóc, giúp đỡ người khuyết tật.	
c, Nghị định trên thể hiện nguyên tắc ai cũng được quyền hưởng và được đảm bảo an sinh xã hội.	
d, Cháu B và chị C là đối tượng của chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.	

**Câu 3:** Đọc đoạn thông tin sau:

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác, có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a, Thông tin trên thể hiện chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm cho công dân Việt Nam thực hiện “quyền được bảo đảm an sinh xã hội” được xác định trước hết là Nhà nước Việt Nam.	
b, Thông tin trên cho thấy, chủ thể có “quyền được bảo đảm an sinh xã hội” phải là công dân Việt Nam.	
c, Chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác là chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.	
d, Chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là chính sách trợ giúp xã hội.	

**Câu 4:** Đọc đoạn thông tin sau:

*Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã thông qua, phê duyệt 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Nhằm cụ thể hóa 3 chương trình trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định quan trọng như: Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Quyết định 1942/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030; Quyết định 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 ban hành chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030.*

a, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia là chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.	
b, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện nguyên tắc đảm bảo thực hiện “quyền được bảo đảm an sinh xã hội” của Nhà nước.	
c, Để triển khai các chính sách trên đạt hiệu quả ngoài nguồn lực chính là Nhà nước thì cần có sự chung tay của người dân và toàn xã hội.	

d, Chính sách dành cho người có công với cách mạng là thuộc chính sách dịch vụ xã hội cơ bản của hệ thống an sinh xã hội.	
---	--